TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 551/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 17-9-2024
V/v: "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Mai Văn Thuận
2. Ông Phạm Văn Rỡ

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Mỹ Nhan - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang ham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 244/2024/TLST - HNGĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 370/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23 tháng 8 năm 2024; giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Thị B, sinh năm: 1988 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Anh Danh K, sinh năm: 1984 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến thể hiện trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Thị B trình bày: Chị và anh Danh K tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc nhưng dần về sau thì cuộc sống vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm lẫn nhau, thường xuyên cải nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Nhận thấy giữa chị và anh K không thể nào tiếp tục chung sống hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh K. Về con chung, chị và anh K có hai con chung tên Thị Kim S, sinh ngày 16/9/2011 và Danh G, sinh ngày 05/02/2017. Hiện con đang sống với chị B. Chị B xác định theo ý kiến của các con, con ở với ai thì người đó nuôi, không ai phải cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung, chị B xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30/7/2024, bị đơn anh Danh K trình bày: Anh thống nhất về quan hệ hôn nhân cũng như mâu thuẫn vợ chồng và có hai con chung như

chị B trình bày. Anh đồng ý ly hôn, đồng ý con theo ai thì người đó nuôi, không ai phải cấp dưỡng. Về tài sản chung anh có ý kiến giữa anh và chị B khi chung sống có tạo lập được một số tài sản, anh có ý kiến khi ly hôn thì phải giải quyết tài sản đâu đó rõ ràng nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này mà yêu cầu chị B phải thỏa thuận với anh.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị B và anh Danh K tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Chị B cho rằng giữa chị và anh K phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống chung, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên chị B xin ly hôn và anh K có ý kiến đồng ý ly hôn với chị B. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn của chị B và anh K.

Về con chung: Chị B và anh K xác định anh chị có hai con chung tên Thị Kim S, sinh ngày 16/9/2011 và Danh G, sinh ngày 05/02/2017. Hiện con đang sống với chị B. Chị B, anh K thống nhất xét theo ý kiến của các con, con ở với ai thì người đó nuôi, không ai phải cấp dưỡng. Tại bản tự khai cháu S, cháu G có nguyện vọng muốn được sống với chị B. Xét thấy, kể từ chị B và anh K không còn chung sống với nhau thì các con sống với chị B, các con vẫn phát triển tốt về mặt thể chất và tinh thần, anh K cũng không có ý kiến phản đối gì về việc nuôi con của chị B. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử giao hai con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị B không yêu cầu anh K cấp dưỡng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Chị B xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh K có ý kiến đã giải quyết ly hôn thì phải chia tài sản đâu đó rõ ràng nhưng anh K xác định không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, khi nào các bên có tranh chấp thì được quyền khởi kiện để được giải quyết thành vụ kiện khác.

Về án phí: Buộc chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự tố tụng: Chị Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con chung với anh Danh K nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và anh K với tư cách là bị đơn trong vụ kiện có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Chị Thị B, anh Danh K với tư cách là nguyên đơn, bị đơn trong vụ kiện có đơn xin vắng mặt tại Tòa án. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành

tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt chị B, anh K là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị B và anh Danh K được gia đình tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh, chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị B và anh K phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống chung, bất đồng ý kiến, hay cải nhau, thiếu sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt và giữa chị B và anh K đã ly thân nhau từ khi khởi kiện cho đến nay. Điều này được anh K thừa nhận và có ý kiến đồng ý ly hôn với chị B. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, giữa chị B và anh K cũng thống nhất ly hôn. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị B và anh K.

[2.2] Về con chung: Chị B và anh K cùng xác định anh chị có hai con chung tên Thị Kim S, sinh ngày 16/9/2011 và Danh G, sinh ngày 05/02/2017, hiện các con đang sống với chị B. Chị B và anh K có ý kiến, xét theo nguyện vọng của con, con theo ai thì người đó nuôi, không ai phải cấp dưỡng Tại văn bản thể hiện ý kiến thì cháu S và cháu G có ý kiến được sống với chị B. Xét thấy, kể từ chị B và anh K không còn chung sống với nhau thì các con sống với chị B, các con vẫn phát triển tốt về mặt thể chất và tinh thần, bản thân anh K cũng không có ý kiến phản đối gì về việc nuôi con của chị B nên Hội đồng xét xử xử giao hai con chung Thị Kim S và Danh G cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh K không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không yêu cầu.

Anh K được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị B xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, tại bản khai, anh K có ý kiến đã giải quyết ly hôn thì phải chia tài sản đâu đó rõ ràng nhưng anh K xác định không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này. Hội đồng xét xử xét thấy, do chị B, anh K không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, khi nào các bên có tranh chấp thì được quyền khởi kiện để được giải quyết thành vụ kiện khác.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí. Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); do chị B, anh K thuận tình ly hôn nên mỗi người chỉ chịu một nửa án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng chị B tự nguyện nộp toàn bộ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị B đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số

0002796 ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Các đương sự đã nộp đủ án phí nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thị B và anh Danh K.

2.Về con chung: Giao hai con chung Thị Kim S, sinh ngày 16/9/2011 và Danh G, sinh ngày 05/02/2017 cho chị Thị B trực tiếp nuôi dưỡng (xét theo nguyện vọng của cháu S và G được sống với chị B). Anh Danh K không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không yêu cầu.

Anh Danh K được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4**.** Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); do chị Thị B và anh Danh K thuận tình ly hôn nên mỗi người chỉ chịu một nửa án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng chị B tự nguyện nộp toàn bộ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị B đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002796 ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Các đương sự đã nộp đủ án phí nên không phải nộp thêm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cẩm Hương